

**CÔNG TY CỔ PHẦN SMARTECH ASIA PACIFIC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SMARTECH ASIA PACIFIC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SMARTECH ASIA PACIFIC JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SMARTECH ASIA PACIFIC JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110069124

**3. Ngày thành lập:** 22/07/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 1, Ngõ 307, Phố Giảng Võ, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0984121289

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                 | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                        | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (trừ nổ cát)                                                                                                                                                                                                                                      | 4390     |
| 5.  | Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                             | 4541     |
| 6.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                           | 4542     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                 | 4543     |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)<br>Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                 | 4610     |
| 9.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ hàng cấm)                                                                                                                                                                                                 | 4620     |
| 10. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm | 4631     |
| 11. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4632     |
| 12. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4633     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4641 |
| 14. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4649 |
| 15. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                      | 4651 |
| 16. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                       | 4652 |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(trừ bán buôn máy móc thiết bị y tế)                                                                                                                                                                                                                  | 4659 |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                  | 4663 |
| 19. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                  | 0128 |
| 20. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0129 |
| 21. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0131 |
| 22. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0132 |
| 23. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                            | 0141 |
| 24. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0145 |
| 25. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0146 |
| 26. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0149 |
| 27. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0150 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0161 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0162 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0163 |
| 31. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0311 |
| 32. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0312 |
| 33. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0321 |
| 34. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0322 |
| 35. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                | 8230 |
| 36. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8292 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>(Điều 28 Luật Thương mại)                                                                                                                                      | 8299 |
| 38. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8531 |
| 39. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8532 |
| 40. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào<br>tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính | 8559 |
| 41. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6201 |
| 42. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                      | 6202 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | <p>Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính</p> <p>Chi tiết: Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin;</p> <p>Tích hợp hệ thống chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật trong lĩnh vực công nghệ thông tin;</p> <p>Thiết kế lưu trữ duy trì trang thông tin điện tử;</p> <p>Bảo hành , bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin,</p> <p>Cập nhật tìm kiếm lưu trữ xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu Đào tạo công nghệ thông tin</p> <p>( điều 52 Luật Công nghệ thông tin số/2006/Qh11)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ quản trị, bảo quản, bảo trì hoạt động của phần mềm về hệ thống thông tin;</li> <li>- Dịch vụ tư vấn, đánh giá, thẩm tra chất lượng phần mềm;</li> <li>- Dịch vụ tư vấn xây dựng dự án phần mềm;</li> <li>- Dịch vụ tư vấn định giá phần mềm</li> <li>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ phần mềm</li> <li>- Dịch vụ tích hợp hệ thống;</li> <li>- Dịch vụ bảo đảm an toàn cho sản phẩm phần mềm, hệ thống thông tin;</li> <li>- Dịch vụ phân phối, cung cấp sản phẩm phần mềm</li> </ul> <p>(khoản 3 điều 9 Nghị định 71/2007/NĐ-CP ngày 03/05/2007)</p> | 6209 |
| 44. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6311 |
| 45. | Cổng thông tin<br>(loại trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6312 |
| 46. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6619 |
| 47. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: tư vấn đầu tư, tư vấn về quản lý kinh doanh (trừ tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7020 |
| 48. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310 |
| 49. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(không bao gồm dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7320 |
| 50. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7410 |
| 51. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7420 |
| 52. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(loại trừ hoạt động thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng, Tư vấn chứng khoán và hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7490 |
| 53. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ hàng cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690 |
| 54. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1010 |
| 55. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1020 |

|     |                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 56. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                    | 1030        |
| 57. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                  | 1610        |
| 58. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                               | 1621        |
| 59. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                         | 1622        |
| 60. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                         | 1623        |
| 61. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                        | 1629        |
| 62. | In ấn                                                                                                                                                                           | 1811        |
| 63. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                        | 1812        |
| 64. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                | 5610        |
| 65. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                        | 5621        |
| 66. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                            | 5629        |
| 67. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                         | 5630        |
| 68. | Xuất bản phần mềm<br>(loại trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                         | 5820        |
| 69. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>(loại trừ hoạt động xuất bản)                                                                                                           | 5920        |
| 70. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730        |
| 71. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                           | 8130        |
| 72. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                        | 8219        |
| 73. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                      | 3312(Chính) |
| 74. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                          | 3319        |
| 75. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                         | 3320        |
| 76. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                               | 4101        |
| 77. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                         | 4102        |
| 78. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                   | 4211        |
| 79. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                    | 4212        |
| 80. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                        | 4221        |
| 81. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                             | 4222        |
| 82. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                              | 4223        |
| 83. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                               | 4229        |
| 84. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                        | 4291        |
| 85. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                 | 4292        |
| 86. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                           | 4293        |
| 87. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                      | 4299        |

|     |                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 88. | Phá dỡ<br>(trừ nổ mìn)                                                                                                                                                            | 4311 |
| 89. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ nổ mìn)                                                                                                                                                 | 4312 |
| 90. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                             | 4321 |
| 91. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                            | 4741 |
| 92. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                         | 4742 |
| 93. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                   | 4751 |
| 94. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4752 |
| 95. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                       | 4753 |
| 96. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh           | 4759 |
| 97. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4761 |
| 98. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                  | 4771 |
| 99. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức         | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>MINH THU     | Ngọc Mạch,<br>Phường Xuân<br>Phương, Quận<br>Nam Từ Liêm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 680.000       | 6.800.000.000            | 34,000       | 013479659                                                                                                              |            |
|     |                            |                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                            |                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                            |                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                            |                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                            |                                                                                            | Tổng số                            | 680.000       | 6.800.000.000            | 34,000       |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>HỮU NGỌC<br>LINH | Cụm 3, Xã Hát<br>Môn, Huyện Phúc<br>Thọ, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                     | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 660.000       | 6.600.000.000            | 33,000       | 0010920099<br>19                                                                                                       |            |
|     |                            |                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                            |                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                            |                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                            |                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                            |                                                                                            | Tổng số                            | 660.000       | 6.600.000.000            | 33,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                                     |                           |         |               |        |              |
|---|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | LƯƠNG THANH BÌNH | VP5 Bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 660.000 | 6.600.000.000 | 33,000 | 036081009362 |
|   |                  |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                     | Tổng số                   | 660.000 | 6.600.000.000 | 33,000 |              |
|   |                  |                                                                                     |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HỮU NGỌC LINH

Giới tính: Nam

Chức danh:

Sinh ngày: 01/09/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001092009919

Ngày cấp: 23/05/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát

Địa chỉ thường trú: Cụm 3, Xã Hát Môn, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Cụm 3, Xã Hát Môn, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội